

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-KCNĐN ngày 27/06/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất, chiết nạp các sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế chất lượng cao và khí sử dụng trong sản xuất thực phẩm như là chất phụ gia công suất 72.800 tấn tương đương 6.500 Nm³/giờ và chiết nạp: 1.000 tấn tương đương 93.600 chai/năm” của Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam tại số 33, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 2715/KCNĐN-MT ngày 7/7/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam tại văn bản số NSVN-BHF ngày 02/08/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam, địa chỉ tại số 33, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất, chiết nạp các sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế chất lượng cao và khí sử dụng trong sản xuất thực phẩm như là chất phụ gia công suất 72.800 tấn tương đương 6.500 Nm³/giờ và chiết nạp: 1.000 tấn tương đương 93.600 chai/năm” tại số 33, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, chiết nạp các sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế chất lượng cao và khí sử dụng trong sản xuất thực phẩm như là chất phụ gia công suất 72.800 tấn tương đương 6.500 Nm³/giờ và chiết nạp: 1.000 tấn tương đương 93.600 chai/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 33, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3600258422 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/01/1996, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/03/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 1002657826 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi ngày 21/07/2023.

1.4. Mã số thuế: 3600258422.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chiết nạp các sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế chất lượng cao và khí sử dụng trong sản xuất thực phẩm như là chất phụ gia; Thiết kế, chế tạo, lắp đặt hệ thống đường ống, bình chứa và các thiết bị có liên quan tới việc cung cấp khí cho khách hàng sử dụng sản phẩm của doanh nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: diện tích đất thực hiện dự án 10.043 m²; tuyến đường ống cấp khí Nitơ (N₂) dọc theo đường số 9A, đường số 17A và đường số 19A đường kính D200, chôn ngầm 1-1,5m, chiều dài 1.000 m.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: sản xuất, chiết nạp các sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế chất lượng cao và khí sử dụng trong sản xuất thực phẩm như là chất phụ gia công suất 72.800 tấn, tương đương 6.500 Nm³/giờ và chiết nạp: 1.000 tấn, tương đương 93.600 chai/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 213/BĐK-TNMT ngày 02/6/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai cấp cho dự án mở rộng “Xưởng sản xuất các loại khí gas công nghiệp và gas y tế của Công ty TNHH gas Việt Nhật” tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hoà;
- Cty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số **115/GPMT -KCNĐN** ngày **30/8/2023** của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 5,4 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng 3 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 3: Nước từ quá trình làm mát giải nhiệt với lưu lượng 30 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình ngưng tụ nước trong không khí trong sản xuất với lưu lượng 7,1 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: 01 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hoà II.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 Hố ga GTK H26/19A trên đường số 19A
- Tọa độ vị trí: X=1.208.333; Y= 500.954 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 45,5 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đầu nối nước thải: Liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hoà II theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (theo theo hợp đồng xử lý nước thải số 24/HĐNT-SDV ngày 01 tháng 8 năm 2007 và phụ lục số 01-24/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 01 tháng 01 năm 2011).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà xưởng, sẽ được thu gom về 04 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 5 m³, sẽ được thu gom bằng ống PVC Ø114 có chiều dài khoảng 250 m sau đó đầu nối về hệ thống xử lý tập trung của KCN Biên Hoà II.

- Nước thải từ nhà ăn (nguồn số 2), sẽ được bằng PVC D90 thu gom về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 5 m³/bể sau đó được thu gom bằng ống PVC Ø114 có chiều dài khoảng 250 m sau đó đấu nối về hệ thống xử lý tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Nước từ quá trình làm mát và từ quá trình ngưng tụ (nguồn số 3, nguồn số 4) được thu gom bằng đường ống PVC D90, D150 sau đó nhập chung với nước thải sinh hoạt đấu nối về hệ thống xử lý tập trung của KCN Biên Hòa II.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 04 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 5 m³/bể, 01 bể tách dầu mỡ thể tích 5 m³/bể.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, thoát nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng trước khi đấu nối với KCN Biên Hòa II.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 115/GPMT -KCNĐN ngày 30 / 8 /2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải phải được xử lý khi xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Niêm yết toàn bộ các ống phát tán hơi, khí thoát ra môi trường.
- Đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v = 0,6$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.
- Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **115** /GPMT-KCNĐN ngày **30** / **8** / 2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ khu vực đặt ống xả khí thải CO₂ từ quá trình hấp phụ.
- Nguồn số 02: Từ khu vực phòng máy nén khí.
- Nguồn số 03: Từ khu vực tách khí 1.
- Nguồn số 04: Từ khu vực tách khí 2.
- Nguồn số 05: Từ khu vực nạp khí.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰):

- Nguồn số 01: Từ khu vực đặt ống xả khí thải CO₂ từ quá trình hấp phụ; Tọa độ: X= 1.208.242; Y= 500.909.

- Nguồn số 02: Từ khu vực phòng máy nén khí; Tọa độ: X=1.208.239; Y=500.965.

- Nguồn số 03: Từ khu vực tách khí 1; Tọa độ: X=1.208.260; Y=500.975.

- Nguồn số 04: Từ khu vực tách khí 2; Tọa độ: X=1.208.275; Y=500.978.

- Nguồn số 05: Từ khu vực nạp khí; Tọa độ: X=1.208.278; Y=500.982.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 115GPMT -KCNĐN ngày 30 / 8 /2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 2.800 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh kg/năm
1	Các loại axit thải khác	Lỏng	02 01 06	KS	50
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	60
3	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	Lỏng	02 02 01	NH	50
4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Lỏng	03 07 07	NH	200
5	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 01	NH	200
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	340
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
8	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.800
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					2.800

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 830 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy, bì carton thải (Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ)	18 01 05	TT-R	700
2	Sắt, thép vụn	11 04 03	TT-R	10
3	Hộp mực in thải	08 02 06	TT	120
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				830

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 30.240 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm	28.240
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		30.240

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 660 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 115GPMT -KCNDN ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá

trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI